

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số 89 /QĐ-SXD

Quảng Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng năm 2021 so với năm gốc 2016
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo
bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh
về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về
việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây
dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi
công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đô thị hạ tầng và Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng năm 2021 so với năm gốc 2016 trên
địa bàn tỉnh Quảng Bình để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác
định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự
toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu
tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các
cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng | để báo cáo;
- UBND tỉnh
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính,
GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, ĐTHT&KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng Quảng Bình về việc công bố Chỉ số giá xây dựng năm 2021 theo năm gốc 2016)

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Chỉ số giá xây dựng trong Quyết định này được xác định theo nhóm, thuộc 3 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông) theo 3 vùng (khu vực) gồm: vùng II (Thành phố Đồng Hới), vùng III (các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) và vùng IV (huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa).

2. Các loại chỉ số giá xây dựng gồm:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Các từ ngữ trong Chỉ số giá xây dựng được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu* là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là năm 2016.

- *Thời điểm so sánh* là năm 2021 so với thời điểm gốc.

4. Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%). Chỉ số giá xây dựng

được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng công bố tại Quyết định này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi áp dụng, vận dụng, tham khảo Chỉ số giá xây dựng tại Quyết định này vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

6. Chỉ số giá xây dựng năm 2021 so với gốc 2016 đã tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp theo mặt bằng giá bình quân năm 2021 so với mặt bằng giá bình quân năm 2016.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	108,73
	+ Các loại trường khác	108,47
2	Công trình y tế	107,74
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	112,96
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	110,33
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	108,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	105,62
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	108,96
2	Đường bê tông xi măng	108,75
3	Cầu bê tông xi măng	119,83

nh

thiet

Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	111,05
	+ Các loại trường khác	111,03
2	Công trình y tế	109,95
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	116,21
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	113,19
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	120,94
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	111,06
2	Đường bê tông xi măng	110,81
3	Cầu bê tông xi măng	124,66

Handwritten signature and initials

Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,01	109,44	106,42
	+ Các loại trường khác	112,07	109,44	106,42
2	Công trình y tế	110,33	109,44	106,42
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	119,99	109,44	106,42
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường, xã	115,53	109,44	106,42
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	112,83	109,44	106,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và Trạm biến áp	131,13	109,44	106,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	109,82	109,44	116,71
2	Đường bê tông xi măng	110,25	109,44	116,71
3	Cầu bê tông xi măng	142,48	109,44	116,71

Handwritten signature and initials

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Năm 2021
1	Xi măng	100,49
2	Cát vàng	166,59
3	Đá xây dựng	99,98
4	Đất đắp	145,34
5	Cát mịn	148,36
6	Gạch xây	94,30
7	Gạch lát	96,66
8	Gỗ xây dựng	100,00
9	Thép xây dựng	158,59
10	Nhựa đường	112,91
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	99,61
12	Cửa khung nhựa, nhôm	88,12
13	Kính (vách kính)	88,12
14	Sơn	108,86
15	Vật tư điện	121,21
16	Vật tư nước	101,42

nh


Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	108,90
	+ Các loại trường khác	108,67
2	Công trình y tế	108,07
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	112,90
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	110,31
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	108,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	105,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	108,69
2	Đường bê tông xi măng	108,27
3	Cầu bê tông xi măng	119,81

Handwritten signature and initials

Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	111,27
	+ Các loại trường khác	111,32
2	Công trình y tế	110,37
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	116,14
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	113,18
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	112,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	120,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường lán nhựa	110,64
2	Đường bê tông xi măng	110,24
3	Cầu bê tông xi măng	124,65

M 

Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,42	109,20	106,64
	+ Các loại trường khác	112,60	109,20	106,64
2	Công trình y tế	111,06	109,20	106,64
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	119,84	109,20	106,64
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường, xã	115,53	109,20	106,64
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,68	109,20	106,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và Trạm biến áp	130,15	109,20	106,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	108,95	109,20	116,94
2	Đường bê tông xi măng	109,34	109,20	116,94
3	Cầu bê tông xi măng	141,91	109,20	116,94

Handwritten signature and initials

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Năm 2021
1	Xi măng	100,43
2	Cát vàng	132,39
3	Đá xây dựng	100,23
4	Đất đắp	145,34
5	Cát mịn	148,36
6	Gạch xây	94,03
7	Gạch lát	96,65
8	Gỗ xây dựng	100,00
9	Thép xây dựng	158,58
10	Nhựa đường	112,91
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	99,61
12	Cửa khung nhựa, nhôm	93,98
13	Kính (vách kính)	93,98
14	Sơn	108,86
15	Vật tư điện	121,21
16	Vật tư nước	101,42

nh
Hết

Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	110,63
	+ Các loại trường khác	110,47
2	Công trình y tế	109,77
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	114,62
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	112,11
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	110,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	106,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	110,56
2	Đường bê tông xi măng	109,90
3	Cầu bê tông xi măng	122,02

M
Hết

1/1
4
1/1

Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,46
	+ Các loại trường khác	113,66
2	Công trình y tế	112,55
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	118,29
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường, xã	115,47
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	114,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và Trạm biến áp	122,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	112,93
2	Đường bê tông xi măng	112,25
3	Cầu bê tông xi măng	127,40

Handwritten signature and initials in blue ink.



Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,41	116,02	108,25
	+ Các loại trường khác	112,59	116,02	108,25
2	Công trình y tế	111,05	116,02	108,25
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	119,82	116,02	108,25
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường, xã	115,52	116,02	108,25
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,67	116,02	108,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và Trạm biến áp	130,14	116,02	108,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	108,93	116,02	118,73
2	Đường bê tông xi măng	109,32	116,02	118,73
3	Cầu bê tông xi măng	141,89	116,02	118,73

Handwritten mark

Handwritten signature

K. M. S.

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Năm 2021
1	Xi măng	100,43
2	Cát vàng	131,88
3	Đá xây dựng	100,23
4	Đất đắp	145,34
5	Cát mịn	148,36
6	Gạch xây	94,03
7	Gạch lát	96,65
8	Gỗ xây dựng	100,00
9	Thép xây dựng	158,58
10	Nhựa đường	112,91
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	99,61
12	Cửa khung nhựa, nhôm	93,98
13	Kính (vách kính)	93,98
14	Sơn	108,86
15	Vật tư điện	121,21
16	Vật tư nước	101,42

Handwritten signature and stamp